

PHƯƠNG TIỆN THỰC HIỆN HÀNH VI NGÔN NGỮ PHÀN NÀN TRONG TIẾNG NHẬT

MEANS FOR PERFORMING THE SPEECH ACTS OF COMPLAINING IN JAPANESE

Dương Quỳnh Nga*

Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Đà Nẵng, Đà Nẵng, Việt Nam¹

*Tác giả liên hệ / Corresponding author: dqnga@ufl.udn.vn

(Nhận bài / Received: 18/5/2023; Sửa bài / Revised: 16/6/2023; Chấp nhận đăng / Accepted: 03/7/2023)

Tóm tắt - *Phàn nàn* là một hành vi người nói dùng để thể hiện thái độ không bằng lòng với sự vật, sự việc hoặc sự kiện nào đó có tác động không tốt, không hay đến mình. Mặc dù đây là một hành vi đe dọa đến thể diện của đối phương nhưng hành vi này thường được diễn ra trong cuộc sống hằng ngày. Dựa trên cơ sở thu thập 874 phát ngôn có chứa hành vi ngôn ngữ phàn nàn, trong đó có 199 phương tiện thường được sử dụng khi thực hiện hành vi phàn nàn trong tiếng Nhật trên khối liệu là các tác phẩm văn học Nhật Bản, tác giả phân loại, chỉ ra những những đặc trưng cũng như vai trò và ý nghĩa của chúng trong việc biểu thị nội dung phàn nàn và mục đích, thái độ của người sử dụng. Nghiên cứu này hi vọng sẽ đóng góp ít nhiều cho việc học tập và nghiên cứu ngữ dụng học nói chung và tiếng Nhật nói riêng.

Từ khóa - Phương tiện; hành vi ngôn ngữ; hành vi ngôn ngữ phàn nàn; tiếng Nhật

1. Đặt vấn đề

Hành vi ngôn ngữ *phàn nàn* trong tiếng Nhật được phát triển bởi các nhà nghiên cứu tiêu biểu như Hajikano, Tetsuo Kumatoridani và Hiroko Fujimori [1], Ishizuka [2], Makihara [3]... và trong tiếng Việt, các nghiên cứu về nhóm hành vi này được nghiên cứu dưới nhiều khía cạnh đa dạng khác nhau như: Vũ Minh An [4] tiến hành phân tích cấu trúc và sự hành chức của các yếu tố tình thái trong lời than phiền; Lại Thị Minh Đức [5] nghiên cứu về hành vi than phiền trong tiếng Việt; Đặng Thị Mai Hồng [6] đã khảo sát và nghiên cứu về hành vi trách móc có trong ca dao Quảng Bình...

Từ việc khảo luận các công trình nghiên cứu trong và ngoài nước, trong bài báo này, tác giả định nghĩa hành vi ngôn ngữ *phàn nàn* như sau: Hành vi phàn nàn là một hành vi ngôn ngữ mà người nói sử dụng để thể hiện nỗi phiền muộn, buồn bực, không hài lòng hoặc không thỏa mãn của mình trước sự tác động của một sự vật hoặc sự kiện nào đó đã, đang hoặc sắp xảy ra.

Searle dựa trên 4 điều kiện sau để nhận diện hành vi *phàn nàn*:

(1) *Điều kiện nội dung mệnh đề*: Chỉ ra bản chất của hành vi phàn nàn;

(2) *Điều kiện chuẩn bị*: Bản thân người nói là người trong cuộc hoặc là người chứng kiến sự tác động của sự vật, sự việc gây phàn nàn;

(3) *Điều kiện chân thành*: Người nói thực sự mong muốn được bày tỏ, bộc lộ thái độ, cảm xúc của mình trước sự vật, sự việc gây phàn nàn;

Abstract - *Complaining* is an act the speaker uses to express his/her dissatisfaction or disapproval with a certain thing, or event that has a bad impact on himself/herself. Although this is a face threatening act towards the addressee's face, this act often happens in everyday life. Based on the collection of 874 utterances containing acts of complaining, of which 199 are commonly means used in performing complaining acts in Japanese on the corpus of Japanese literary works. We classified and pointed out the characteristics as well as their role and meaning in expressing the content of complaints, the purpose and attitude of users. The author hopes to contribute a little more to the study and research path of pragmatics in general and Japanese in particular.

Key words - Means; speech act; complaining speech act; Japanese

(4) *Điều kiện căn bản*: Người nói tin tưởng vào mức độ của sự vật, sự việc khiến mình phàn nàn và mong nhận được thái độ hưởng ứng hoặc đồng cảm của người tiếp nhận thông tin [7].

Từ 4 điều kiện nhận diện này, tác giả sẽ phân loại hành vi ở lời của hành vi ngôn ngữ phàn nàn và xếp hành vi *phàn nàn* thuộc nhóm hành vi *biểu cảm*.

Phàn nàn là một hành vi đe dọa thể diện của đối phương, tuy nhiên trong thực tế hằng ngày, hành vi này được sử dụng khá nhiều giữa những đối tượng giao tiếp khác nhau trong những môi trường đa dạng. Trong phạm vi nghiên cứu này, tác giả tập trung nghiên cứu về những phương tiện được sử dụng khi thực hiện hành vi ngôn ngữ *phàn nàn* trong tiếng Nhật dựa vào nguồn tư liệu là 2 tác phẩm văn học Nhật Bản của tác giả Natsume Soseki là 坊ちゃん (Botchan) [8] và 吾輩は猫である (Tôi là con mèo) [9]. Theo tác giả, việc nghiên cứu nội dung này có vai trò quan trọng không chỉ trong lĩnh vực ngữ dụng học nói chung mà còn có ích cho việc nghiên cứu và giảng dạy tiếng Nhật nói riêng.

2. Một số khái niệm tiền đề

2.1. Khái niệm hành vi ngôn ngữ

Lí thuyết hành vi ngôn ngữ được khởi xướng từ J. L. Austin với công trình nghiên cứu "How to do things with words". Dựa trên cơ sở lý thuyết hành vi ngôn ngữ của J. L. Austin, ngày càng có nhiều nhà nghiên cứu trên thế giới quan tâm và nghiên cứu về hành vi ngôn ngữ. Tại Việt Nam, từ những năm 70 của thế kỷ XX, ngày càng có nhiều công trình nghiên cứu chuyên sâu về lĩnh vực ngữ dụng học

¹ The University of Danang – University of Foreign Language Studies, Danang, Vietnam (Duong Quynh Nga)

như Đỗ Hữu Châu, Nguyễn Đức Dân, Nguyễn Thiện Giáp, Cao Xuân Hạo,...

Dựa trên lý thuyết của J. Austin, Đỗ Hữu Châu có cách nhìn về hành vi ngôn ngữ (speech acts) như sau: “*Khi nói năng, chúng ta thực hiện những hành động như chúng ta thực hiện những hành động vật lý khác. Hỏi, sai, khiến, cầu xin, hứa hẹn, cảm ơn, xin lỗi, phàn nàn... là những hành động như đi, chạy, đóng cuốn vở... Vì là một dạng hành động - hành động bằng ngôn ngữ - nên nói năng cũng chịu những quy tắc chung chi phối hành động nói chung của con người. Bằng lời nói của mình, con người làm thay đổi trạng thái tinh thần hay vật lý của người nghe*” [10, tr.13-14].

Trong *Ngữ dụng học* (Tập 1), Nguyễn Đức Dân cho rằng: “*Khi thực hiện một phát ngôn trong một tình huống giao tiếp cụ thể, qua cung cách phát ngôn và cấu trúc của nó, người nói đã thực hiện những hành vi ngôn ngữ nhất định và người nghe cảm nhận được điều này. Xảy ra hiện tượng đó vì các hành vi ngôn ngữ mang tính chất xã hội, được ước chế bởi xã hội*” [11, tr.220].

Như vậy, có thể khẳng định rằng hành vi ngôn ngữ đóng vai trò quan trọng trong việc giao tiếp hàng ngày. Hành vi này là một loại hành động đặc biệt sử dụng ngôn ngữ nhằm tác động đến người nghe hoặc đối tác truyền đạt thông điệp của mình. Bên cạnh đó, hành vi ngôn ngữ còn mang tính chất xã hội, vì nó ảnh hưởng đến việc tạo mối quan hệ giữa người nói và người nghe. Do đó, có thể nói rằng hành vi ngôn ngữ là một hoạt động không thể thiếu trong việc giao tiếp hàng ngày và gắn liền với hoạt động nói chuyện của con người.

2.2. Khái niệm hành vi ngôn ngữ phàn nàn

Trong tiếng Nhật có rất nhiều nhà nghiên cứu đã định nghĩa, khái niệm về hành vi *phàn nàn* (不満表明). Hajakano cho rằng, *phàn nàn* là “hành vi thể hiện thái độ trực tiếp hoặc gián tiếp của người nói trước một sự vật, sự việc khó chịu nào đấy” [1, tr.128]. Makihara khái niệm rằng: “*hành vi phàn nàn dùng để bộ lộ sự không hài lòng của mình về những phiền muộn mà một ai đó đã gây ra cho họ*” [3, tr.1]. Bên cạnh đó, Ishizuka định nghĩa: “*hành động dùng lời nói để thể hiện những trạng thái tâm lý của mình như khó chịu, không hài lòng, bất bình trước tác động của một sự vật, sự việc nào đó*” [2, tr.2].

Như vậy, nhìn chung các nhà nghiên cứu về hành vi *phàn nàn* trong tiếng Nhật ít nhiều đã có sự tương đồng khi định nghĩa về hành vi *phàn nàn*. Như đã đề cập trong phần đặt vấn đề, để có thể xây dựng được nền tảng lý thuyết chung về hành vi ngôn ngữ *phàn nàn*, trong nghiên cứu này, tác giả thống nhất khái niệm của hành vi *phàn nàn* như sau: Hành vi *phàn nàn* là một hành vi ngôn ngữ mà người nói sử dụng để thể hiện nỗi phiền muộn, buồn bực, không hài lòng hoặc không thỏa mãn của mình trước sự tác động của một sự vật hoặc sự kiện nào đó đã, đang hoặc sắp xảy ra.

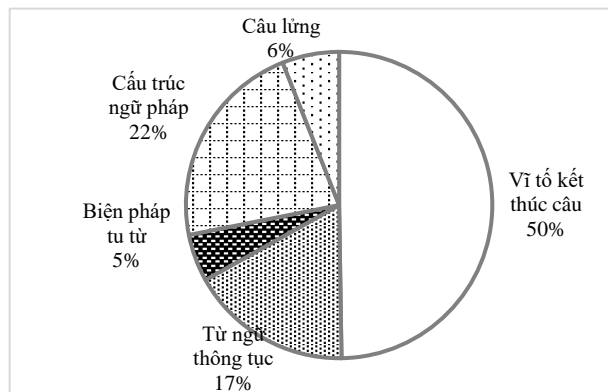
3. Phương tiện thực hiện hành vi ngôn ngữ phàn nàn trong tiếng Nhật

3.1. Phương pháp nghiên cứu

Để có khối ngữ liệu về hành vi ngôn ngữ *phàn nàn*, nghiên cứu đã sử dụng thủ pháp thu thập thông tin. Ngữ

liệu về hành vi *phàn nàn* được thu thập từ hai tác phẩm văn học Nhật Bản của tác giả Natsume Soseki là 坊ちゃん (Botchan) và 吾輩は猫である (Tôi là con mèo).

Sau khi thu thập xong khối ngữ liệu, thủ pháp thống kê được sử dụng để phân loại các phương tiện được sử dụng khi thực hiện hành vi *phàn nàn*. Theo đó, nghiên cứu đã thống kê được tổng cộng 874 hành vi *phàn nàn*. Ngữ liệu tiếp tục được phân tích và phân loại được 199 phương tiện được sử dụng để thực hiện hành vi *phàn nàn*, trong đó bao gồm các phương tiện như vĩ tố kết thúc câu, từ ngữ thông tục, các biện pháp tu từ, cấu trúc ngữ pháp và câu lửng. Có thể tóm tắt kết quả các phương tiện thực hiện hành vi *phàn nàn* theo Hình 1.



Hình 1. Phương tiện thực hiện hành vi phàn nàn trong tiếng Nhật

Nhìn vào số liệu bảng thống kê, tác giả nhận thấy, trong 199 phương tiện, *vĩ tố kết thúc câu* là phương tiện được sử dụng nhiều nhất để thực hiện hành vi *phàn nàn* (99 lượt, chiếm 50%). Tiếp theo lần lượt là *cấu trúc ngữ pháp* (44 lượt, chiếm 22%), *từ ngữ thông tục* (34 lượt, chiếm 17,1%), *biện pháp tu từ* (10 lượt, chiếm 5%) và *câu lửng* (12 lượt, chiếm 6%).

3.2. Phương tiện thực hiện hành vi phàn nàn

3.2.1. Sử dụng vĩ tố kết thúc câu

Trong tiếng Nhật, vĩ tố kết thúc câu thường xuất hiện ở cuối câu nhằm biểu đạt ý định hoặc thái độ của người nói. Điều này có thể giúp người nghe hiểu rõ hơn về tình cảm và ý niệm mà người nói muốn truyền tải. Hay nói cách khác, vĩ tố kết thúc câu được sử dụng để làm rõ hơn sự truyền đạt ý niệm giữa người nói và người nghe, giúp cho cuộc hội thoại đạt được hiệu quả hơn.

Trong quá trình thu thập ngữ liệu, tác giả đã nhận thấy, số lượng vĩ tố kết thúc câu được sử dụng để thể hiện hành vi *phàn nàn* khá phổ biến trong tiếng Nhật. Điều này cho thấy, việc sử dụng các vĩ tố kết thúc câu không chỉ đơn thuần là cách thể hiện cảm xúc mà còn có thể thể hiện một hành động nhằm truyền đạt thông điệp của người nói đến người nghe. Khi thực hiện hành vi *phàn nàn*, những vĩ tố này thường là một trong những phương tiện bộc lộ hành vi *phàn nàn* với nhiều cung bậc tình cảm khác nhau. Bên cạnh đó, việc sử dụng các vĩ tố kết thúc câu khi thực hiện hành vi *phàn nàn* không chỉ đơn thuần là cách thể hiện cảm xúc như *phàn nàn* mà còn giúp người nói thể hiện được ý chí và hành động mà mình muốn truyền đạt thông điệp đến người nghe, cụ thể:

- Biểu thị cảm xúc của người nói

Khi kết hợp với các vĩ tố đứng kết thúc câu như ね, ねえ, の, のう... giúp người nói có thể bộc lộ những cảm xúc, thái độ của mình. Ví dụ:

VD 1. 世の中は自由にならん者でのう。

(Cuộc đời chẳng như ý người ta mong muốn)

[8, tr.384]

Vĩ tố “のう” trong ví dụ trên thể hiện rõ hơn cảm xúc chán chường, bất bình của người nói trước việc cuộc đời này thật không công bằng, những người gian ác thì lại được sống rất sung sướng và hả hê, còn người tốt thì luôn gặp những điều không may, không như mình mong muốn.

- Biểu thị thái độ, mong muốn nhận được sự đồng cảm, thấu hiểu từ người nghe

VD 2. お婆さん、あの赤シャツは馬鹿ですぜ。卑怯でさあ。

(Bà biết không, cái tay Áo Đỏ đó là đồ láo lếu. Đồ khôn kiếp)

[8, tr.350]

Vĩ tố kết thúc câu “ぜ” và “さあ” trong ví dụ này thể hiện sự oán trách, tức giận của Botchan với bà chủ nhà trọ vì bị nhân vật Áo Đỏ vu khống bịa chuyện.

- Biểu thị thái độ ngạc nhiên, muốn xác nhận lại nội dung

Ngạc nhiên là một trạng thái cảm xúc được thể hiện bằng thái độ bất ngờ trước một điều gì đó lạ hoặc không thường xuyên xảy ra. Trong ví dụ dưới đây, sự ngạc nhiên được biểu thị bằng vĩ tố kết thúc câu “な” đã diễn tả sự ngạc nhiên, đồng thời biểu lộ thêm cảm giác bức xúc khi có thông báo giảm thời gian làm lại nhưng lại phải làm nhiều việc hơn so với trước đây.

VD 3. 時間が減って、もっと働くんですか、妙だな。

(Giảm số giờ mà sao bảo phải làm việc nhiều hơn là thế nào, lạ nhỉ)

[8, tr.196]

Việc sử dụng các vĩ tố này cũng giúp người nói biểu đạt ý kiến của mình một cách rõ ràng và chính xác hơn, giúp người nghe hiểu rõ hơn về nội dung và mục đích của phần nài. Ngoài ra, việc sử dụng các vĩ tố kết thúc câu cũng làm giảm việc đe dọa đến thể diện của đối phương, giúp xây dựng mối quan hệ tốt hơn giữa người nói và người nghe. Do đó, việc sử dụng các vĩ tố kết thúc câu trong tiếng Nhật là rất quan trọng và cần thiết để thể hiện cảm xúc và ý chí của người nói một cách rõ ràng và chính xác.

3.2.2. Sử dụng các cấu trúc ngữ pháp

(1) Kết hợp với “やがる”

Mô hình 1: **Động từ + やがる**

VD 4. おれの云ってしかるべき事をみんな向こうで並べていやる。

(Những cái điều, lẽ ra chính tôi phải nói thì chúng lại đi tự mình bịa ra mà viết)

[8, tr.314]

(2) Kết hợp với “のに”, “くせに”

Mô hình 2: **X + のに/くせに**

VD 5. おおしんどなら、もっと楽なものをやればいいのかに。

(Rõ khéo, mệt thì sao không chọn cái việc không mệt mà làm.)

[8, tr.389]

(3) Kết hợp với “もんか”, “ものか”

Mô hình 3: **X + もんか/ものか**

VD 6. バッタにおはいらりになられてたまるもんか。

(Các ngài châu chấu tự tìm đến ngự trong chân đê mà đây à?)

[8, tr.235]

(4) Kết hợp với “もんだ”, “ものだ”

Mô hình 4: **X + もんだ/ものだ**

VD 7. 何でも男らしくないもんだろう。

(Không hề đàn ông một chút nào cả.)

[8, tr.124]

(5) Cấu trúc câu hỏi

Mô hình 5: **Nghi vấn từ + X**

VD 8. さあなぜこないたずらをしたか、云え。

(Sao? Các anh nói đi. Tại sao các anh nghịch ngợm cái trò này?)

[8, tr.534]

3.2.3. Sử dụng từ ngữ thông tục (否定的な意味を表す言葉)

Trong tiếng Nhật, khi thực hiện hành vi phản nài, đặc biệt là trong các mối quan hệ thân thiết, gần gũi thì người nói thường có xu hướng sử dụng các từ ngữ thông tục như: 馬鹿 (đồ điên, đồ ngu), けち (đê tiện, hèn hạ), 卑怯 (bi ối, vô liêm sỉ), 気狂 (điên rồ, điên khùng), 間拔め (ngu xuẩn, ngu ngốc)...

VD 9. 何が御諒察だ、馬鹿な。

(Hiểu cái gì, đồ dở hơi.)

[9, tr.64]

3.2.4. Sử dụng các biện pháp tu từ

- Sử dụng thành ngữ, tục ngữ

Trong tiếng Nhật, thành ngữ và tục ngữ được sử dụng để phản ánh những thái độ, suy nghĩ và tư tưởng của người dân Nhật Bản trong cuộc sống hàng ngày. Theo Masuoka Takashi và Takubo Yukinori, “thành ngữ là một cụm từ được tạo thành từ nhiều từ khác nhau, có kết cấu cố định và mang một ngữ nghĩa đặc trưng. Trong thành ngữ, nghĩa của từ không được phản ánh trực tiếp trong nghĩa của toàn bộ cụm từ” [12, tr.178]. Về tục ngữ, hai tác giả này định nghĩa “tục ngữ là một câu có nội dung tương đối phổ quát và được diễn đạt một cách hàm súc, ngắn gọn” [tr.9]. Từ những khái niệm, định nghĩa về thành ngữ và tục ngữ trên, có thể thấy rằng thành ngữ, tục ngữ thường là những đơn vị ngôn ngữ phổ biến, thường được sử dụng trong giao tiếp,

giúp cho lời nói thêm phần sinh động và hấp dẫn.

VD 10. 同類相求むとは昔しからある語だそうだが、その通り、餅屋は餅屋、猫は猫で、猫の事、ならやはり猫でなくては分らぬ。

(Từ ngày xưa, người ta đã có câu **nguru tầm nguru, mã tầm mã**, người giàu thì đến với người giàu, mèo thì đến với mèo, đúng là chỉ có mèo mới hiểu được mèo thôi.)

[9, tr.94]

Trong phát ngôn trên, việc sử dụng thành ngữ “同類相求む” (nguru tầm nguru, mã tầm mã) giúp ta hiểu rõ hơn nữa thái độ bất mãn, chán chường trước số phận của người nói.

- Sử dụng biện pháp hoán dụ

Trong giao tiếp, việc sử dụng biện pháp hoán dụ mang lại nhiều lợi ích cho người nói. Bằng cách sử dụng các từ ngữ, hình ảnh hoặc câu chuyện mang tính gợi nhắc, người nói có thể truyền đạt thông điệp của mình một cách hiệu quả hơn.

VD 11. 鬼神のお松じゃの、姫妃のお百じゃのてて怖い女が居りましたなもし。

(Thì chả có những người đàn bà đáng sợ như **quỷ thần Omatsu, công nương Đát Kỷ** đó là gì?)

[8, tr.345]

“*Quý thần*” *Omatsu* hay *Đát Kỷ* là những nhân vật được biết đến bởi vẻ đẹp “nghiên nước nghiêng thành” và sự độc ác man rợ. Trong ví dụ trên, khi Botchan sử dụng cách nói hoán dụ “*Quý thần*” *Omatsu* hay *Đát Kỷ* nhằm mục đích ám chỉ người phụ nữ mà Botchan đang đề cập đến là một người tuy xinh đẹp nhưng lòng dạ lại không tốt, vì một người đàn ông khác có địa vị cao hơn mà rời bỏ với chàng trai đã đính ước với mình. Việc sử dụng phương thức này giúp cho sắc thái phàn nàn trong phát ngôn này được thể hiện rõ nét hơn.

- Sử dụng biện pháp so sánh

Trong giao tiếp thực tế của tiếng Nhật, khi muốn phàn nàn về một việc gì đó, người ta thường sử dụng biện pháp so sánh để mô tả nó bằng cách sử dụng một cái gì đó để so sánh các sự việc, sự vật này với sự việc, sự vật khác có sự tương đồng tại thời điểm tương ứng. Điều này giúp người nghe có thể hình dung được mức độ và tình huống phàn nàn một cách dễ dàng hơn.

VD 12. 人間は竹のように真直でなくっちゃ頼しくない。

(Làm người mà không thẳng thắn như **cây tre** thì chẳng hay ho tốt đẹp gì.)

[8, tr.45]

Trong phát ngôn trên đã sử dụng hình ảnh *cây tre* để so sánh với tính cách thẳng thắn của con người. Không chỉ Việt Nam mà ngay tại Nhật Bản, nói đến *cây tre* là nói đến sự thẳng thắn, cương trực, dũng mãnh và không bị khuất phục như của tre. Vì vậy trong phát ngôn này, bên cạnh việc tăng cường ý nghĩa diễn tả nội dung thì việc người nói sử dụng phương pháp so sánh còn giúp cho người nói diễn đạt rõ hơn nữa thái độ mỉa mai, chê trách đối phương sống mà luôn cúi, hèn nhất thì thật sự là đáng xấu hổ.

3.2.5. Sử dụng câu lửng (捨てゼリフ)

Trong tiếng Nhật, khi người nói muốn lộ cảm xúc của mình, nhưng lại sợ ảnh hưởng đến thể diện của đối phương, vì vậy, họ thường không nói hết câu mà “bỏ lửng” phát ngôn của mình khi nói. Trong văn viết, việc bỏ lửng câu được thể hiện bằng dấu “.....”.

VD 13. 何だ失敬な、新しく来た教師だと思っ...

(Kiểu đầu hỗn láo, thầy giáo viên mới đến là tưởng...)

[8, tr.54]

Các nhà nghiên cứu cho rằng, người Nhật khá miễn cưỡng để bộc lộ những suy nghĩ và cảm xúc của mình vì họ lo sợ có thể làm tổn hại đến đối phương, phá vỡ đi mối quan hệ tốt đẹp vốn có, do đó họ tránh đối đầu khi không cần thiết. Như vậy, có thể thấy, việc bỏ lửng câu cũng là một trong những cách để người Nhật vừa có thể thực hiện hành vi ngôn ngữ và vừa có thể thể hiện rằng người nói đang lịch sự và giữ thể diện cho người nghe.

Từ ngữ liệu khảo sát, tác giả nhận thấy, việc bỏ lửng câu là dấu hiệu quan trọng giúp nhận diện các phát ngôn phàn nàn và nó đóng một vai trò quan trọng trong việc bộc lộ thái độ, tình cảm của người nói. Có thể thấy, việc sử dụng câu lửng trong giao tiếp chính là một trong những đặc trưng trong đời sống văn hóa của người Nhật Bản.

4. Kết luận

Như vậy, so với các phương tiện khác như *biện pháp tu từ, cấu trúc ngữ pháp, từ ngữ thông tục...* thì *vĩ tố kết thúc câu* có số lượng sử dụng nhiều hơn gấp 2 lần (50%). Từ kết quả này, có thể thấy, việc sử dụng *vĩ tố kết thúc câu* khi thực hiện hành vi *phàn nàn* giúp người nói có thể bộc lộ hành vi phàn nàn với nhiều cung bậc tình cảm khác nhau, hay nói cách khác là làm rõ hơn sự truyền đạt ý niệm giữa người nói và người nghe, giúp cho cuộc hội thoại đạt được hiệu quả hơn.

Trong giao tiếp, tùy vào từng mục đích giao tiếp mà người nói có thể lựa chọn những phương tiện khác nhau để thực hiện hành vi *phàn nàn*. Với 5 nhóm phương tiện thực hiện hành vi *phàn nàn*, người nói có nhiều lựa chọn phương tiện thực hiện lời *phàn nàn* theo mục đích, đối tượng và tình huống giao tiếp. Điều cần lưu ý rằng hành vi *phàn nàn* là hành vi đe dọa đến thể diện của đối phương, vì vậy, khi thực hiện hành vi này, yếu tố lịch sự là điều không thể thiếu để có giảm thiểu lực đe dọa của các bên tham gia khi giao tiếp. Do đó, cần phải sử dụng các phương tiện giao tiếp một cách tinh tế và phù hợp để đạt được hiệu quả cao nhất trong cuộc trò chuyện. Tác giả hi vọng rằng bài viết này sẽ khái quát được những đặc điểm và vai trò của các phương tiện thường được sử dụng khi thực hiện hành vi *phàn nàn* trong tiếng Nhật và những đặc trưng này sẽ đóng góp ít nhiều cho người học, người dạy và người nghiên cứu ngữ dụng học nói chung và tiếng Nhật nói riêng.

Lời cảm ơn: Nghiên cứu này được tài trợ bởi Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ cấp cơ sở Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Đà Nẵng trong đề tài có mã số T2022-05-07.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] T. K. Hajikano and H. Fujimori, "Trends in the use of dissatisfaction expression strategies - Comparison between Japanese native speakers and Japanese learners", *Japanese language education*, vol. 88, pp. 128-139, 1996.
- [2] Y. Ishizuka, "A comparative study of complaining behaviors between Japanese and Korean: focusing on effects of unpleasant emotions and personality characteristics", *Bulletin of Aomori University Research Institute*, vol. 16, no. 2, pp. 1-15, 2015.
- [3] M. Yamaoka, I. Makihara, and M. Ono, "Considerate Expressions of Dissatisfaction in Daily Conversation", *Peking University International Symposium on Japanese Studies Proceedings, Peking University*, 2008.
- [4] V. M. An, "The structures and functions of modality factors found in complaints", *The University of Danang - Journal of Science and Technology*, vol. 02, pp. 48-53, 2003.
- [5] L. T. M. Duc, *Behavior trumps trouble in Vietnamese*, Master's thesis, University of Social Sciences and Humanities, Ho Chi Minh City, 2001.
- [6] D. T. M. Hong, "Blaming behavior in Quang Binh folk songs", *Young Linguists 2001, Learning and Research Forum, Linguistic Society of Vietnam*, 2001, pp. 398-404.
- [7] J. R. Searle, *Speech Acts*, Cambridge University Press, Cambridge, 1969.
- [8] N. Soseki, *Botchan*, Kadokawa Tsubasa Bunko Publishing, 2013.
- [9] N. Soseki, *I am a cat*, Shinchosha Publishing, 2003.
- [10] D. H. Chau, *Overview of Learning Language 2*, Hanoi National University of Education Publishing House, Hanoi, 2003.
- [11] N. D. Dan, *Pragmatics, Volume 1*, Vietnam Education Publishing House Limited Company, Hanoi, 1998.
- [12] T. Masuoka and Y. Takubo, *Basic Japanese Grammar*, Revised Edition, Kuroshio Publishing, 1992.